

UBND HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Trung Mỹ Tây 1
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo chỉ tiêu, kế hoạch tuyển sinh của UBND huyện Học Môn: 19 lớp	17 lớp	14 lớp	20 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình GD PT năm 2006 cho học sinh khối 9 và chương trình GDPT năm 2018 cho học sinh khối 6,7,9. - Thực hiện giáo dục kỹ năng sống, Tiếng anh với người bản ngữ, giáo dục ngoài nhà trường: phổ cập bơi lội, Đề án Tin học quốc tế - Hướng nghiệp cho HS khối 9.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể địa phương. - Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập, có ý thức chấp hành tốt pháp luật, nội qui nhà trường, nội qui học tập.			

		- Thường xuyên liên lạc với gia đình thông qua nhiều kênh khác nhau.	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các phong trào thi đua học tốt. - Giáo dục học sinh qua các chuyên đề: bình đẳng giới, an toàn giao thông, - Các Câu lạc bộ, đội, nhóm,....	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Hạnh kiểm(phẩm chất năng lực): đạt yêu cầu; 99 % - Học lực: đạt yêu cầu: 96.5 % - Sức khỏe: HS có đủ sức khỏe tham gia việc học tập.	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có ít nhất 99% HS lên lớp sau thi lại.	99.0 % tốt nghiệp THCS.

T.M.T, ngày 05. tháng 9. năm 2023.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Trung Mỹ Tây 1, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	110	0	6	96	3	1	0	44	57	0				
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	101		4	95	2	0	0	44	54	0				0
1	Toán	16		1	14	1									
2	Lý-Hóa-Sinh-KHTN	21		1	20										
3	Tin	5		0	4	1									
4	GDTC	8		0	7										
5	Ngữ văn	14		2	12										
6	Tiếng Anh	12		0	12										
7	Lịch sử-Địa lí	13		0	13										



[illegible]

8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	...														

T.M.T. ngày 05.. tháng .9.. năm 2023



HIEU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Thảo



UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
Trung Mỹ Tây 1, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	52	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	52	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.29 (67/52)	-
8	Bình quân học sinh/lớp	47.6 (3190/67)	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.083.3 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.729.2 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	9.706.2 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	210 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500.6 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	53.6 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	150	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	24	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	24	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

T.M.T, ngày 05 tháng 9 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Trung Mỹ Tây 1, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	3.111	755	660	954	742
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2.742 88,14%	708 93,8%	567 85,9%	797 83,5%	670 90,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	304 9,77%	44 5,8%	71 10,8%	125 13,1%	64 8,6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	62 1,99%	3 0,4%	22 3,3%	29 3,0%	8 1,1%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,10%	0	0	3 0,3%	0
II	Số học sinh chia theo học lực	3.111	755	660	954	742
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1.208 38,83%	350 46,4%	229 34,7%	327 34,3%	302 40,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1.197 38,48%	285 37,7%	247 37,4%	388 40,7%	277 37,3%



3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	621 19,96%	103 13,6%	150 22,7%	207 21,7%	161 21,7%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	84 2,70%	17 2,3%	34 5,2%	31 3,2%	2 0,3%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,03%	0	0	1 0,1%	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	3.111	755	660	954	742
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3.013 96,84%	738 97,74%	626 94,85%	911 95,49%	738 99,46%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1.208 38,83%	350 46,4%	229 34,7%	327 34,3%	302 40,7%
b	Học sinh tiên tiên (tỷ lệ so với tổng số)	1.197 38,48%	285 37,7%	247 37,4%	388 40,7%	277 37,3%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	24 0,77%	6 0,79%	7 1,06%	11 1,15%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	61 1,96%	11 1,45%	27 4,09%	21 2,20%	2 0,26%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	107/83 3,439%/2,66%	39/42 5,16%/5,56%	25/13 3,78%/1,96%	28/18 2,93%/1,88%	15/10 2,02%/1,34%

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	48 1,54%	17 2,25%	9 1,36%	13 1,36%	9 1,21%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	12	0	0	0	12
1	Cấp huyện	10	0	0	0	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	742	742			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	740	740			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	301 40,68 %				
2	Khá	275 37,16 %				

	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	164 22,16 %				
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1.627/1.484	424/331	366/294	479/475	358/384
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	74	8	17	31	18

Học Môn, ngày 15 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Trung Mỹ Tây 1, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2967	665	895	770	547
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2673 90,09	631 94,89	907 92,08	649 84,29	486 88,85
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	256 8,63	34 5,11	64 6,50	101 13,12	57 10,42
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	37 1,25	0	14 1,32	20 2,60	4 0,73
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,03	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2967	665	895	770	547
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1331 44,86	313 47,07	412 41,83	314 40,78	292 53,38
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1030 34,72	230 34,59	346 35,13	276 35,84	178 32,54
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	551 18,57	116 17,44	346 35,13	153 19,87	77 14,08
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	51 1,72	6 0,9	21 2,13	24 3,12	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,13	0	1 0,1	3 0,39	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2967	665	895	770	547
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2912 98,15	659 99,1	963 97,77	743 96,49	547 100

a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1331 44,86	313 47,07	412 41,83	314 40,78	292 53,38
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1030 34,72	230 34,59	346 35,13	276 35,84	178 32,54
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	51 1,72	6 0,9	21 2,13	24 3,12	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,13	0	1 0,1	3 0,39	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	12/54	6/16	2/18	3/17	1/3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	54	13	10	23	8
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8	7	1	0	0
1	Cấp huyện	8	7	1	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	665				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	665				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	313 47,07				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	230 34,59				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	116 17,44				
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1551/1416	438/227	393/502	359/411	321/266

VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	76	17	31	16	12
------	------------------------------	----	----	----	----	----

T.M.T. ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Thảo



